

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Biểu giá Dịch vụ Cảng biển tại Cảng Vĩnh Hưng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG

- Căn cứ Bộ Luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;
- Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 (có hiệu lực từ ngày 01/07/2024);
- Căn cứ Thông tư 12/2024/TT-BGTVT ngày 15/05/2024 về cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại Cảng biển Việt Nam, hiệu lực từ ngày 01/07/2024;
- Căn cứ các Quyết định về giá dịch vụ tại Cảng biển của Bộ Trưởng Bộ Giao Thông Vận Tải (các QĐ: 809/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024, số 810/QĐ/-BGTVT ngày 01/07/2024, số 811/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024 và số 814/QĐ-BGTVT ngày 01/07/2024), hiệu lực ngày 01/07/2024.
- Căn cứ tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá Dịch vụ tại Cảng Vĩnh Hưng, thanh toán bằng ngoại tệ (USD).

Điều 2: Đối tượng áp dụng bao gồm:

Tàu thuyền vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải. Tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển được bốc dỡ, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.

Điều 3: Giá ban hành kèm theo Quyết định này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)

Điều 4: Quyết định có hiệu lực kể từ ngày **01/07/2024** đến khi có biểu giá mới.

Nơi nhận:

- Cục Hàng hải VN
- Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai
- Các Đại lý HH
- Các chủ hàng
- Lưu VT

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG



GIÁM ĐỐC
TRẦN PHÚC



**CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VĨNH HƯNG
VINH HUNG PORT COMPANY LIMITED**

Địa chỉ: Ấp Phú Tân, Xã Phú Đông, Nhơn Trạch - Đồng Nai
Số điện thoại: 028. 38559013
Email: vinhhung@vhgroup.com.vn

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN
(THANH TOÁN BẰNG NGOẠI TỆ USD)



NĂM 2024

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN CẢNG VĨNH HƯNG

(Thanh toán bằng USD – giá chưa bao gồm VAT)

Ban hành kèm theo Quyết định số :06/QĐ-CVH ngày 01 tháng 07 năm 2024
của Giám Đốc Công ty TNHH MTV Cảng Vĩnh Hưng

PHẦN A QUY ĐỊNH CHUNG

I. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

- Giờ làm việc theo giờ hành chính từ 7h:30 đến 16h:30.
- Giờ làm việc theo ca: ca 1 từ 06h:00 đến 18h:00, ca 2 từ 18h:00 đến 06h:00; áp dụng cho Công nhân bốc xếp và các bộ phận phục vụ đi kèm. Công nhân Cảng xếp dỡ hàng hóa liên tục các ngày trong năm, kể cả các ngày thứ Bảy, Chủ nhật, ngày Lễ, Tết.

II. ĐƠN VỊ TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN VÀ CÁCH QUY TRÒN:

1. Đơn vị tính dung tích toàn phần:

- Dung tích toàn phần - GROSS TONNAGE (GT) của tàu thủy, phương tiện thủy là dung tích toàn phần (GT) lớn nhất của tàu thủy ghi trên giấy chứng nhận của cơ quan đăng kiểm.
- Quy đổi: Phần lẻ dưới 0,5 GT không tính; từ 0,5 GT tính tròn 1 GT.
- Những phương tiện thủy không ghi GT tính đổi như sau:
 - Tàu thủy chở hàng : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.
 - Tàu kéo, tàu đẩy : 1 mã lực (HP/CV) tính bằng 0,5 GT.
 - Sà lan, ghe : 1,5 Tấn trọng tải đăng ký tính bằng 1 GT.

2. Đơn vị trọng lượng hoặc khối lượng:

- Trọng lượng tính giá là Tấn (Metric Ton – MT) bao gồm hàng hóa kể cả bao bì (Gross Weight – GW) được thể hiện trên lệnh giao hàng (Delivery Order – DO) của đại lý tàu hoặc vận tải đơn (Bill of Lading – B/L). Phần lẻ dưới 0,5 Tấn không tính; từ 0,5 Tấn trở lên tính tròn 1 Tấn.
- Khối lượng tính giá là mét khối (m³), phần lẻ dưới 0,5m³ không tính; từ 0,5m³ trở lên tính tròn 1m³.

3. Đơn vị thời gian:

- Đối với đơn vị thời gian là ngày : 1 ngày tính là 24 giờ, phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 1 ngày.
- Đối với đơn vị thời gian là giờ : 1 giờ tính bằng 60 phút, phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 1 giờ.
- Đối với đơn vị thời gian là ca : 1 ca tính bằng 8 giờ, ½ ca tính bằng 4 giờ.

4. Đơn vị tiền tệ tính giá dịch vụ cảng biển:

Là Dollar Mỹ (USD). Việc thanh toán giá dịch vụ cảng biển thực hiện theo các quy định hiện hành về quản lý ngoại tệ của Nhà nước Việt Nam. Trường hợp phải chuyển đổi từ đồng Dollar Mỹ ra tiền Việt Nam thì quy đổi căn cứ theo qui định của Bộ Tài chính hiện hành.

5. Những mặt hàng được tính đổi về trọng lượng để tính giá xếp dỡ, lưu bãi:

| LOẠI HÀNG | QUY ĐỔI |
|--|--------------------------|
| Tre, nứa, mây, trúc, các loại gỗ (gỗ xẻ, gỗ cây, gỗ hộp, gỗ phiến ...) trọng lượng thực tế là m ³ | 1 m ³ = 1 tấn |
| Hàng công kênh, hàng khác,...chưa nêu ở trên | 2 m ³ = 1 tấn |

Sau khi quy đổi, nếu số tấn quy đổi cao hơn số tấn thực tế thì lấy số tấn quy đổi để tính cước.

6. Cách xác định giá dịch vụ cho tàu thuyền vào ra cảng:

a. Đối tượng tính giá dịch vụ đối với hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:

- Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;

- Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;

- Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;

b. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định

c. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

PHẦN B

GIÁ DỊCH VỤ TÀU THUYỀN

I. GIÁ CẦU BẾN:

1. Tàu thuyền vào cảng để xếp dỡ hàng hóa phải trả theo đơn giá sau:

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|--------------------------------------|---------------------|
| a. Tàu thuyền cập cầu, bến | 0,0031 USD/GT - giờ |
| b. Cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu | 0,0015 USD/GT - giờ |

2. Cơ sở tính giá dịch vụ cầu, bến:

a. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì giá dịch vụ cầu, bến được tính bằng tổng thời gian thực tế buộc tại từng vị trí.

b. Trường hợp tàu thuyền không làm hàng được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh điều động của Giám đốc Cảng vụ Hàng hải thì không tính giá dịch vụ cầu, bến trong thời gian không làm hàng.

c. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ cầu, bến.

II. GIÁ DỊCH VỤ BUỘC MỞ DÂY: (đã bao gồm chi phí ca nô phục vụ)

Đơn vị tính: USD/lần buộc hoặc mở

| TRỌNG TẢI TÀU | TẠI CẦU |
|----------------------------|---------|
| Từ 500 GT trở xuống | 15 |
| Từ 501 GT đến 1.000 GT | 20 |
| Từ 1.001 GT đến 4.000 GT | 35 |
| Từ 4.001 GT đến 10.000 GT | 50 |
| Từ 10.001 GT đến 15.000 GT | 65 |
| Từ 15.001 GT đến 20.000 GT | 90 |
| Từ 20.001 GT trở lên | 110 |

III. GIÁ DỊCH VỤ ĐÓNG MỞ NẮP HẦM HÀNG: thu theo yêu cầu

1. Trường hợp sử dụng cần cầu tàu/cầu bờ:

Đơn vị tính: USD/lần đóng hoặc mở hầm

| Trọng tải tàu | Nắp hầm để lại trên boong | Nắp hầm đưa lên bờ |
|---------------------------|---------------------------|--------------------|
| Từ 5.000 GT trở xuống | 9,20 | 12,00 |
| Từ 5.001 GT đến 10.000 GT | 12,00 | 18,00 |
| Từ 10.001 GT trở lên | 21,00 | 35,50 |

2. Trường hợp tàu có 2 boong (TWEEN DECK) : tăng 150% đơn giá .

IV. GIÁ DỊCH VỤ CUNG CẤP ĐIỆN, NƯỚC NGỌT, ĐỔ RÁC:

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|---|--|
| 1. Cảng cung cấp nước ngọt theo yêu cầu của tàu và thu theo đơn giá: | |
| - Cấp nước ngọt tại cầu cảng | 2,80 USD/m ³ |
| - Cấp nước ngọt bằng phương tiện thủy | 3,50 USD/m ³ |
| 2. Giá điện | 0,50 USD/Kwh |
| 3. Đổ rác thải sinh hoạt : Phương tiện đổ tại cầu, hai ngày phải đổ rác một lần, lần đầu tính từ lúc tàu cập cầu, cảng thu theo đơn giá : | |
| + Tàu dưới 200 GT | 12,50 USD/lần |
| + Tàu từ 200 đến 15.000 GT | 25,00 USD/lần |
| + Tàu từ 15.001 GT trở lên | 30,00 USD/lần |
| 4. Đổ rác thải độc hại: | |
| - Dưới 250 kg | 800 USD/lần |
| - Từ 250 kg đến 500 kg | 1.000 USD/lần |
| - Từ 501 kg đến 1.200 kg | 1.500 USD/lần |
| - Trên 1200 kg | 2.000 USD/lần |
| 5. Đổ rác tàu biển đổ tại cầu nhưng phải dùng phương tiện thủy mới thực hiện được việc đổ rác : | Tính bằng 130% đơn giá đổ rác tại cầu. |

V. CÁC LOẠI GIÁ DỊCH VỤ KHÁC:

Thuê cầu cảng neo đậu:

- Chiều dài (LOA) < 50m: 550 USD/ngày
- Chiều dài (LOA) từ 50m → 100m: 880 USD/ngày
- Chiều dài (LOA) > 100m: thỏa thuận

Áp dụng cho các trường hợp tàu neo đậu cầu cảng không xếp dỡ hàng hóa, không có hành khách qua bến, du thuyền bao gồm thuyền viên và hành khách.

PHẦN C GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ

I. GIÁ DỊCH VỤ XẾP DỠ HÀNG HÓA:

1. Bảng phân loại nhóm hàng:

| Nhóm hàng | LOẠI HÀNG |
|-----------------|--|
| Nhóm 1 | Hàng xá (rời): cám các loại, quặng các loại, xi măng, clinker, thạch cao, lưu huỳnh, phân bón, lương thực, muối, đường; gỗ dăm; đá dăm, bột đá, đất, cát, ... |
| Nhóm 2 | Các loại hàng bao . |
| Nhóm 3 | - Kim khí các loại đóng thành bó, kiện như: sắt xây dựng, sắt phôi, kim loại thỏi, gang, thép tấm, tôn lợp, tôn cuộn có trọng lượng dưới 27 tấn; các loại hàng bằng kim loại thanh đề rời, các sản phẩm kim khí hoàn chỉnh khác... - Ống nước Ø < 300 mm. |
| Nhóm 4 | - Các máy móc, thiết bị, hàng hóa đóng trong kiện, hòm, pallet - Các loại hàng đóng trong thùng, phuy, can, bồn - Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ lóng, gỗ xẻ, luồng, tre, nứa... đóng thành bó. - Kiện có quy cách không gồm các yếu tố ghi ở nhóm 6. - Ống nước Ø 300 mm đến Ø 500 mm. |
| Nhóm 5 | Gồm các loại hàng thuộc về bách hóa, dụng cụ gia đình, nội thất, tạp phẩm, gỗ ván sàn, dụng cụ bằng gỗ, hàng công nghệ thực phẩm không phân biệt qui cách đóng gói, hình thức bì, hòm, kiện hay để trần, ... |
| Nhóm 6 | Các loại hàng công kênh, trọng lượng cao, không phân biệt có đóng gói hay để trần như: khung băng chuyền, dầm cầu, nồi súp de, tuốc bin, khung nhà và các loại hàng có một trong các yếu tố sau đây: có trọng lượng từ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc có kích thước dài từ 12m đến 15m; chiều rộng trên 2,5m đến 3,5m; chiều cao từ 2,5m đến 3,5m (ngoại trừ hàng nhóm 3). Ống nước, bồn Ø từ trên 500 mm đến Ø dưới 800 mm. |
| Trường hợp khác | Các loại hàng khác không nêu ở trên căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương hoặc thỏa thuận giá. |

2. Bảng giá xếp dỡ: theo phương án, bằng cần cầu tàu

Đơn vị tính: USD/tấn

| NHÓM HÀNG* | | Tàu -> Giao thẳng (hoặc ngược lại) | Kho/bãi->Xe (hoặc ngược lại) |
|-------------------|-------------------|---|-----------------------------------|
| Nhóm 1: Hàng xá : | | 1,40 | 1,10 |
| 1.1 | Hàng cám | 1,90 | 1,10 |
| Nhóm 2 | Hàng bao các loại | 2,50 | 1,60 |
| Nhóm 3 | Hàng sắt thép | 2,10 | 1,40 |
| Nhóm 4 | Máy móc thiết bị | 2,60 | 1,70 |
| Nhóm 5 | Bách hóa | 2,90 | 2,00 |
| Nhóm 6 | Hàng công kênh | 3,30 | 2,30 |

(* Chi tiết các nhóm hàng xem tại Bảng Phân loại nhóm hàng Phần C, Mục I.1)

Xếp dỡ theo phương án Tàu -> kho/bãi -> xe: được tính bằng tổng các công đoạn xếp dỡ và các phát sinh thực tế của hàng hóa (Giá cước từng công đoạn quy định trong các bảng tương ứng của biểu cước này).

2.1 Các trường hợp tăng thu giá xếp dỡ:

| MỨC TĂNG | CÁC TRƯỜNG HỢP TĂNG THU |
|----------|--|
| 10% | Giao thẳng hàng xá sang mạn tàu biển |
| 15% | Sắt hình, sắt xây dựng, sắt khoan, thép tấm từ 6m đến dưới 12m |
| 20% | Các loại hàng bao như: phân bón, hóa chất, bột nhẹ, bột nặng, bột tan, bột đá, vôi bột, soda ash,... |
| 100% | - Xếp dỡ hàng cứu hộ các tàu gặp nạn, hàng bị xô lệch và đổ vỡ hàng loạt - Hàng bị đè nén, đóng thành tảng, cục... phải đập ra mới xếp dỡ được: tăng đơn giá cước xếp dỡ đối với số hàng thực tế phải đập phá đó. |

2.2 Các trường hợp tính giá khác:

- Trường hợp Cảng đồng ý để chủ hàng đưa công nhân và phương tiện thiết bị vào Cảng xếp dỡ hàng hóa, giá thỏa thuận
- Xếp dỡ đảo hàng:
 - + Trong cùng một hầm tàu: tính bằng 50% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan
 - + Từ hầm này qua hầm khác trong cùng một tàu: tính bằng 70% đơn giá Tàu -> xe/ sà lan
 - + Có qua cầu cảng: tính bằng 150% đơn giá Tàu -> xe/sà lan.
- Vật tư phát sinh trong quá trình xếp dỡ, tính theo giá thị trường.
- Xếp dỡ hàng hóa đóng trong bao lớn, bao Jumbo, pallet bao: giảm 30% đơn giá Nhóm 2
- Trường hợp bốc dỡ trên tàu được thực hiện bằng máy do thuyền viên điều khiển, công nhân Cảng tham gia dưới hầm tàu và cầu tàu : giá thỏa thuận
- Các loại hàng đặc biệt có giá trị cao không nằm trong Nhóm 6, Cảng và khách hàng thỏa thuận tính giá xếp dỡ

3. Giá xếp dỡ và giao nhận hàng siêu trọng :

Đơn vị tính: USD/kiện

| LOẠI HÀNG | Từ tàu giao thẳng phương tiện -cần cầu tàu (hoặc ngược lại) | Từ tàu giao thẳng phương tiện - cần cầu bờ (hoặc ngược lại) |
|---------------------|---|---|
| Từ 30T đến dưới 40T | 300 | 430 |
| Từ 40T đến dưới 50T | 480 | 590 |
| Từ 50T đến dưới 60T | 1.000 | 1.200 |
| Từ 60T đến dưới 70T | 1.500 | 1.800 |
| Từ 70T trở lên | Thỏa thuận | Thỏa thuận |

Các trường hợp tính giá khác:

- Trường hợp phải đầu cầu: tăng 50% đơn giá của tác nghiệp bốc xếp (không bao gồm phí vận chuyển).
- Xuất kho/ bãi (dùng xe nâng/ cần cầu đưa lên xe chủ hàng): tính bằng 50% đơn giá Bảng trên.
- Xe vận chuyển nội bộ Cảng : giá thỏa thuận.
- Hàng có chiều dài trên 12 mét, hoặc chiều cao/chiều rộng trên 2,5 mét : giá thỏa thuận

4. Giá cân hàng:

Cân hai lượt : xe không và xe có hàng

Đơn vị tính: USD/tấn

| | |
|--|------|
| - Xe có hàng | 0,20 |
| - Trọng lượng hàng | 0,30 |
| - Cân hàng xá xuống phương tiện thủy (cân điện tử) | 0,25 |

5. Giá kiểm đếm, giao nhận hàng hóa:

Đơn vị tính: USD/tấn

| LOẠI HÀNG | ĐƠN GIÁ |
|--|---------|
| Hàng rời | 0,15 |
| Hàng bao, kim khí | 0,25 |
| Bách hóa, máy móc thiết bị, hàng khác | 0,45 |
| Kiểm đếm hàng sắt thép dưới sà lan | 0,35 |
| Kiểm đếm hàng sắt thép lẻ (hàng trong bó hoặc kiện), phá mã. | 0,50 |

PHẦN D

GIÁ THUÊ KHO/BÃI

I. GIÁ THUÊ BÃI TÍNH THEO NGÀY:

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|-----------------------------|---------------------|
| Thuê bãi trải đá dăm | |
| - Sắt thép, kim khí | 0,10 USD/tấn – ngày |
| - Hàng khác | 0,16 USD/tấn – ngày |

- Thời gian lưu kho/bãi : Tính từ khi tấn hàng đầu tiên của lô hàng nhập bãi cảng.

II. GIÁ THUÊ KHO/BÃI TÍNH THEO THÁNG:

| Chủ hàng tự quản | ĐƠN GIÁ |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. Thuê kho : | 3.00 USD/m ² /tháng |
| 2. Thuê bãi trải đá dăm : | 1.10 USD/m ² /tháng |

- Nếu thời gian thuê kho/bãi ≤ 15 ngày tính bằng ½ tháng, trên 15 ngày tính bằng 01 tháng.

PHẦN E GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁC

I. GIÁ CÔNG NHÂN CHỜ ĐỢI/ CÔNG NHẬT:

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ | ĐƠN VỊ TÍNH |
|-----------|---------|-----------------|
| Chờ đợi | 2.00 | USD/giờ - người |
| Công nhật | 20.00 | USD/ca - người |

II. GIÁ CHO THUÊ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ :

1. Thuê theo trọng lượng:

Đơn vị tính: USD/tấn

| DỊCH VỤ THUÊ | ĐƠN GIÁ |
|---|------------|
| 1. Thuê cần cầu bờ: | |
| - Hàng hóa Nhóm 1 và Nhóm 2 | 1,20 |
| - Hàng hóa Nhóm 3 | 1,00 |
| - Hàng hóa Nhóm 4 và Nhóm 5 | 1,20 |
| - Hàng hóa Nhóm 6 | 1,90 |
| 2. Xe nâng xúc hàng dưới hầm tàu, xúc xạc đầu cần | 0,90 |
| 3. Xe tải vận chuyển trong nội bộ Cảng: | |
| - Hàng hóa Nhóm 3 | 1,00 |
| - Hàng hóa thông thường khác | 1,50 |
| - Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng cồng kênh | Thỏa thuận |

2. Thuê theo thời gian:

Đơn vị tính: USD/giờ

| DỊCH VỤ | ĐƠN GIÁ |
|---------------------|---------|
| - Cầu đường ray 40T | 100 |

CÔNG TY TNHH MTV CẢNG VINH HƯNG



**GIAM ĐỐC
TRẦN PHÚC**